Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6815.19.10

Mã HS	6815.19.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện: / - - Loại khác: / - - - Sợi hoặc chỉ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:48:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68151910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10274
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10274
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10274
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9779
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9730
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9730
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9730
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9730
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9730
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9730
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9782
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9782
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9782
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9782

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9782
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9782
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9783
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9783
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9783
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9783
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9783
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9783
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9784
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9736
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9742
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9742
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9742
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9742
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9742
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9742
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9767
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9767
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9767
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9767
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9767
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9767
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9814
VCFTA	2023	2023	5	VC!E9814
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9814
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9814
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9814
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9793
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9793
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9793
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9793
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9793
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9793
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9805
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9805
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9805
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9805
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9805
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9805
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D9816
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E9816
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F9816
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9816
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9816
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9816
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D9815
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E9815
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F9815
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9815
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9815
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9762
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9762
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9762
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9762
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9762
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9762
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9762
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9799
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9799
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9799
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9799
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9799
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9799
RCEP B	2022	2022	0	B!D9799
RCEP B	2023	2023	0	B!E9799
RCEP B	2024	2024	0	B!F9799
RCEP B	2025	2025	0	B!G9799
RCEP B	2026	2026	0	B!H9799
RCEP B	2027	2027	0	B!I9799
RCEP C	2022	2022	0	C!D9799
RCEP C	2023	2023	0	C!E9799
RCEP C	2024	2024	0	C!F9799
RCEP C	2025	2025	0	C!G9799
RCEP C	2026	2026	0	C!H9799
RCEP C	2027	2027	0	C!I9799
RCEP D	2022	2022	0	D!D9798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9798
RCEP D	2024	2024	0	D!F9798
RCEP D	2025	2025	0	D!G9798
RCEP D	2026	2026	0	D!H9798
RCEP D	2027	2027	0	D!I9798
RCEP E	2022	2022	0	E!D9802
RCEP E	2023	2023	0	E!E9802
RCEP E	2024	2024	0	E!F9802
RCEP E	2025	2025	0	E!G9802
RCEP E	2026	2026	0	E!H9802
RCEP E	2027	2027	0	E!I9802
RCEP F	2022	2022	0	F!D9799
RCEP F	2023	2023	0	F!E9799
RCEP F	2024	2024	0	F!F9799
RCEP F	2025	2025	0	F!G9799
RCEP F	2026	2026	0	F!H9799
RCEP F	2027	2027	0	F!I9799
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F9064
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G9064
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H9064
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I9064

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6815.19 có 3 dòng thuế; dòng 6815.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sợi hoặc chỉ.	6815.19.20 Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự; 6815.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6815.19.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6815.19.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6815.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 6815.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10274), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.